

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 02 NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 70/BC-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 02/2026	Lũy kế 02 tháng đầu năm 2026	% TH so với tháng trước	% lũy kế TH so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với KH năm 2026
1. Nông nghiệp							
- Lúa đông xuân	Ha	95.269	42.100	45.512		100,6	47,8
2. Thủy sản							
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	267.400	19.868	39.521	101,1	99,4	14,8
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	17.547	675	1.219	124,0	103,4	6,9
3. Công nghiệp							
Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%				100,9	110,0	
* Một số sản phẩm chủ yếu:							
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	1.010	2.069	95,4	114,3	17,2
- Bánh kẹo các loại	Tấn	11.500	742	1.809	69,5	103,4	15,7
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	70.000	12.700	35.334	56,1	105,6	50,5
- Bìa các loại	1.000 lít	220.000	15.188	35.546	74,6	133,9	16,2
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	7.470	15.689	90,9	94,8	12,1
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.200.000	648.827	1.329.680	95,3	110,4	18,5
- Phân bón	Tấn	35.000	2.376	4.961	91,9	95,0	14,2
- Gạch nung các loại	1.000 viên	400.000	26.830	54.275	97,8	145,8	13,6
- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.550	158	326	93,7	101,2	12,8
- Tinh bột mì trên địa bàn tỉnh	Tấn	360.000	16.344	59.444	37,9	80,7	16,5
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.000	1.250	2.349	113,7	104,6	13,8
- Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.923	494	1.025	92,9	115,9	17,3
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.652	260,4	537,3	94,0	95,5	14,7
- Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	25.000	1.926	3.837	100,8	104,0	15,3
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	800.000	61.057	155.895	64,4	233,2	19,5
- Cuộn cảm	1.000 cái	76.000	4.768	9.543	99,9	100,2	12,6
- Giày da các loại	1.000 đôi	22.000	1.196	3.049	64,5	86,8	13,9
- Sợi bông	Tấn	62.000	5.625	11.373	97,9	116,9	18,3
- Thép xây dựng	Tấn	10.000.000	800.000	1.491.514	115,7	176,5	14,9
- Đường RE	Tấn	19.000	9.900	15.680	171,3	136,3	82,5
4. Thương mại							
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	145.000	12.300	24.063	104,6	114,08	16,6
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.170	281	626	81	119,80	19,7
* Mật hàng XK chủ yếu							
+ Thủy sản	"	36,0	3,5	6,9	102,0	122,3	19,1
+ Tinh bột mì	"	192,0	16,7	36,5	84,6	110,9	19,0
+ Đồ gỗ	"	8,3	0,9	2,0	75,9	100,3	24,6
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,0	7,3	15,4	90,5	99,8	13,2
+ May mặc	"	145,0	11,7	22,7	105,4	116,0	15,7
+ Hàng thực phẩm chế biến	"	6,5	0,4	0,9	73,8	95,8	14,1
+ Sản phẩm cơ khí	Triệu USD	132,0	1,8	3,9	88	97,2	3,0
+ Dầu FO	"	75,0	16,2	34,6	88,2	300,0	46,1
+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	190,0	12,2	32,3	60,6	110,9	17,0
+ Giày da các loại	"	248,0	16,0	43,8	57,5	105,1	17,6
+ Thép	"	762,0	90,0	212,3	73,6	124,7	27,9
+ Cao su	"	310,0	34,3	69,3	97,9	145,9	22,4
+ Dây thun khoanh	"	6,0	0,6	1,4	80,8	159,9	23,5
+ Cà phê nhân	"	3,0	0,3	0,5	96,3	103,7	17,7

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 02/2026	Lũy kế 02 tháng đầu năm 2026	% TH so với tháng trước	% lũy kế TH so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với KH năm 2026
+ Chuối		2,8	0,2	0,4	94,4	102,9	12,5
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn,	"	936,0	68,9	143,1	93,0	102,2	15,3
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.239,5	348,0	778,4	80,9	96,5	12,5
<i>* Mặt hàng NK chủ yếu</i>							
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	182,0	8,6	19,2	81,4	43,5	10,6
+ Sắt thép	"	3450,0	155,7	414,7	60,1	107,0	12,0
+ Dầu thô	"	1825,0	127,9	227,8	127,9	86,8	12,5
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	468,0	34,9	72,8	91,9	111,7	15,6
+ Bông các loại	"	172,0	9,7	21,0	86,7	89,0	12,2
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	4,5	0,036	0,089	67,9	10,0	2,0
+ Khác	"	138,0	11,2	22,8	96,9	100,1	16,5
5. Thu - Chi ngân sách							
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	33.852	2.723,0	5.668,0	92,5	85,3	16,7
<i>Trong đó:</i> - Thu nội địa	"	23.052	1.744,0	3.697,0	89,3	85,0	16,0
- Thu hoạt động XNK	"	10.800	978,0	1.969,0	98,7	85,9	18,2
- Tổng chi ngân sách địa phương	"	29.559	1.543,0	3.228,0	91,6	90,8	10,9